

Số: /QĐ-UBND

Nam Định, ngày tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc hủy bỏ danh mục công trình, dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt
kế hoạch sử dụng đất và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
của huyện Xuân Trường**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 1104/NQ-UBTVQH15 ngày 23/07/2024 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Nam Định;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 125/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 về việc chấp thuận danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 12/NQ-HĐND ngày 14/3/2025 về việc chấp thuận bổ sung, điều chỉnh danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2025 về việc chấp thuận bổ sung danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Căn cứ Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Xuân Trường tại Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 15/4/2025; của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1550/TTr-SNNMT ngày 17/4/2025 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Xuân Trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy bỏ danh mục công trình, dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất:

Hủy bỏ một số công trình, dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện Xuân Trường gồm 01 công trình, dự án và các điểm tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất cho nhân dân làm nhà ở với tổng diện tích 3,99 ha.

(chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Xuân Trường với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		11.609,43	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.123,42	61,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.320,47	45,83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.313,25	45,77
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7,21	0,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	363,70	3,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	645,54	5,56
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	736,44	6,34
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	57,26	0,49
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.338,08	37,37
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.032,98	8,90
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,64	0,49
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,74	0,16
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00	0,01
2.5	Đất an ninh	CAN	3,24	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	92,30	0,80
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,58	0,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	6,73	0,06
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,40	0,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,44	0,57
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,21	0,06
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,94	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	377,85	3,25
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	100,00	0,86
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	105,97	0,91
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,09	0,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	129,75	1,12
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31,04	0,27
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.917,29	16,51
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.022,68	8,81
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	840,72	7,24
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,98	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	17,56	0,15
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,93	0,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,93	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,70	0,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng,	DKV	24,78	0,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	sinh hoạt cộng đồng			
2.9	Đất tôn giáo	TON	87,80	0,76
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	25,44	0,22
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	192,42	1,66
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	523,90	4,51
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,94	0,09
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	513,95	4,43
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,48	0,07
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	147,93	1,27
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	147,93	1,27
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	274,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	269,23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	269,23
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
	Đất rừng sản xuất là rừng trồng	RST	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,77
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	57,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,84
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,21
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,70
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,68
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,30
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	47,16
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	28,30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,17
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,51
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,92
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,65

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	287,80
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	279,14
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	3,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,54
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,77
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	Trong đó:		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNN	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		4,65
	Trong đó:		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật đất đai	MHT/PNC	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	4,65
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,08
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,07
	Trong đó:		
2.3.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,07

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Xuân Trường (chi tiết có Phụ lục II kèm theo).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu, kết quả tổng hợp thẩm định hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định;

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc UBND huyện Xuân Trường công bố, công khai và triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định.

2. Giao UBND huyện Xuân Trường chỉ đạo các phòng, ban liên quan

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Xuân Trường, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VP1, TT, VP6, VP3.

KH07

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng